

Phụ lục 1: DANH SÁCH NGÂN HÀNG CHUYỂN TIỀN NHANH LIÊN NGÂN HÀNG 24/7 QUA THẺ

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỤ HUỠNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	686868	686868	16	Thẻ ghi nợ nội địa Connect24 (cũ)	IB, ATM, MB
				970436	19	Thẻ ghi nợ nội địa	
				526418	16	Thẻ ghi nợ quốc tế Connect24 MasterCard Debit	
				428310	16	Thẻ ghi nợ quốc tế Connect24 Visa Debit	
				621295	16	Thẻ ghi nợ Vietcombank - UnionPay	
				377160	15	Thẻ ghi nợ Vietcombank - American Express	
				469173	16	Thẻ ghi nợ Vietcombank - Big C	
				477390	16	Thẻ ghi nợ Visa Vietcombank - Takashimaya	
				403277	16	Thẻ ghi nợ Visa Vietcombank Platinum	
2	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	970416	970416	16	Thẻ ghi nợ nội địa 365 Styles	IB
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	970403	422151	16	Thẻ ghi nợ Sacombank Visa	ATM, IB
				429418	16	Thẻ ghi nợ Sacombank Visa	
				436361	16	Thẻ tín dụng Citimart	
				436438	16	Thẻ tín dụng Visa Platinum	
				436445	16	Thẻ trả trước All For You	
				464932	16	Thẻ tín dụng Parkson	
				467964	16	Thẻ trả trước Lucky Gift	
				469654	16	Thẻ ghi nợ Sacombank Imperial Visa Platinum	
				472074	16	Thẻ tín dụng Sacombank Visa	
				472075	16	Thẻ tín dụng Sacombank Visa	
				486265	16	Thẻ tín dụng Ladies First	
				512341	16	Thẻ tín dụng Sacombank Mastercard	
				526830	16	Thẻ tín dụng Sacombank Mastercard	
				620009	16	Thẻ trả trước Sacombank UnionPay	
				621055	16	Thẻ ghi nợ Sacombank UnionPay	
				625002	16	Thẻ tín dụng Sacombank UnionPay	

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỦ HƯỚNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
				970403	16	Thẻ ghi nợ PassportPlus, Thẻ trả trước Vinamilk, thẻ ghi nợ VTA Club, thẻ tín dụng Family	
				401520	16	Thẻ ghi nợ Sacombank Visa Signature	
				461337	16	Thẻ tín dụng doanh nghiệp Sacombank Visa Gold	
				461138	16	Thẻ ghi nợ doanh nghiệp Sacombank Visa Gold	
				461140	16	Thẻ tín dụng doanh nghiệp Sacombank Visa Platinum	
				466243	16	Thẻ tín dụng Sacombank Visa Infinite	
				356480	16	Thẻ tín dụng Sacombank JCB Classic	
				356481	16	Thẻ tín dụng Sacombank JCB Gold	
				552332	16	Thẻ tín dụng Sacombank World Mastercard	
				517416	16	Thẻ ghi nợ Sacombank MasterCard Gold	
				534437	16	Thẻ trả trước Sacombank Mastercard	
				356062	16	Thẻ tín dụng Sacombank JCB Ultimate	
				357115	16	Thẻ ghi nợ Sacombank JCB Platinum	
				412725	16	Thẻ trả trước Sacombank Visa	
				423325	16	Thẻ trả trước Sacombank	
				455376	16	Thẻ tín dụng Sacombank Visa Signature	
4	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	452999	970431	16	Thẻ ghi nợ nội địa Eximbank, thẻ trả trước vô danh, thẻ đồng thương hiệu	IB
				707070	16	Thẻ ghi nợ nội địa Eximbank	
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	970423	970423	16	Thẻ ghi nợ nội địa TiênPhong Bank	IB
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	SHB	970443	970443	16	Thẻ ghi nợ solid	IB
7	Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	HDB	970437	970437	16	Thẻ ghi nợ nội địa HDBank	ATM, IB, MB
8	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MB	970422	970422	16	Thẻ ghi nợ nội địa MB	IB, MB
				548566	16	Thẻ trả trước quốc tế MB BankPlus MasterCard	
				484803	16	Thẻ tín dụng quốc tế MB Visa Classic	

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỦ HƯỞNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
				484804	16	Thẻ tín dụng quốc tế MB Visa Gold	
				472674	16	Thẻ tín dụng quốc tế MB Visa Platinum	
				356418	16	Thẻ hợp lệ (Thẻ Sakura classic)	
				356419	16	Thẻ hợp lệ (Thẻ Sakura gold)	
				356433	16	Thẻ hợp lệ (Thẻ Sakura platinum)	
9	Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu	GPB	970408	970408	16	Thẻ ghi nợ nội địa GPB: - Mystyle - Mai Xanh, Vàng, Bạch kim, Trúc - My Card: My Card Standard, My Card Gold, My Card platinum - Student Card	IB, MB
				532563		Thẻ ghi nợ Master Card hạng Chuẩn	
				532153		Thẻ ghi nợ Master Card hạng Bạch Kim	
10	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	981957	970432	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB, ATM
				981957	16	Thẻ ghi nợ nội địa (cũ)	
				520395	16	Thẻ ghi nợ quốc tế MC2 Debit	
				520399	16	Thẻ tín dụng quốc tế MC2 Credit	
				521377	16	Thẻ ghi nợ quốc tế Platinum Debit	
				524394	16	Thẻ tín dụng quốc tế Platinum Credit	
				528626	16	Thẻ ghi nợ quốc tế E-card	
11	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	180906	97044168	19	Thẻ ghi nợ nội địa mới	IB, MB
				180906	16	Thẻ ghi nợ nội địa (cũ)	
12	Ngân hàng TMCP Đại Dương	OJB	970414	970414	16/19	Thẻ ghi nợ nội địa	IB, MB, ATM
13	Ngân hàng TMCP Việt Á	VAB	166888	970427	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB
14	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	888899	970407	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM, IB, MB
				889988		Thẻ ghi nợ nội địa (cũ)	
15	Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	970448	970448	16	Thẻ ghi nợ nội địa Lucky	IB, ATM, MB
16	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	NCB	970419	970419	16	Thẻ ATM nội địa	ATM, IB, MB

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỤ HƯỞNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
17	Nhân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam	HLB	970442	970442	16	Thẻ ATM nội địa	IB, ATM, MB Đối với kênh MB, HLB mới triển khai chuyển từ TK sang Thẻ/TK
18	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	LPB	970449	970449	19	Thẻ ATM nội địa	IB, MB, Quầy
19	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CTG	970415	620160	16	Thẻ ATM nội địa	SMS, IB, ATM Quầy
				620162	16	Thẻ ATM nội địa	
				620163	16	Thẻ ATM nội địa	
				620164	16	Thẻ ATM nội địa	
				620165	16	Thẻ ATM nội địa	
				620166	16	Thẻ ATM nội địa	
				620168	16	Thẻ ATM nội địa	
				620169	16	Thẻ ATM nội địa	
				970415	16	Thẻ ATM nội địa	
20	Ngân hàng TMCP An Bình	ABB	191919	970425	16	Thẻ YouCard	ATM, IB
21	Ngân hàng TMCP Bắc Á	BAB	970409	970409	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM, IB
22	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	BVB	970438	970438	16	Thẻ ATM nội địa BVLINK và BVIP	IB
23	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	SHBVN	970424	970424	16	Thẻ ATM nội địa	SMS, IB, ATM Quầy
				469672	16	Thẻ tín dụng cá nhân quốc tế Visa	
				469673	16	Thẻ tín dụng cá nhân bạch kim quốc tế Visa	
				469674	16	Thẻ ghi nợ cá nhân quốc tế Visa	
				403013	16	Thẻ Visa Classic	
				421595	16	Thẻ Ghi nợ visa	
				462842	16	Thẻ tín dụng Visa	
				462843	16	Thẻ tín dụng Visa	
				462844	16	Thẻ tín dụng Visa	

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỤ HƯỞNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
24	Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	PBVN	970439	970439	16	Thẻ ATM nội địa	IB, Quầy
25	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SEAB	970468	970440	19	Thẻ ghi nợ nội địa	IB
				540392	16	Thẻ MasterCard Debit Classic	
				537158	16	Thẻ MasterCard Debit Gold	
				437420	16	Thẻ Visa Debit Classic	
				437421	16	Thẻ Visa Debit Gold	
				436545	16	Thẻ Visa Credit Classic	
				436546	16	Thẻ Visa Credit Gold	
				476636	16	Thẻ Visa Credit Platinum	
				405082	16	VISA DEBIT CARD	
				523611	16	MASTERCARD CREDIT	
26	Ngân hàng TMCP Sài Gòn	SCB	157979	970429	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB, MB, Quầy
27	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt nam	MSB	970426	970426	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB
				511409	16	Thẻ ghi nợ quốc tế	
				521976	16	Thẻ ghi nợ quốc tế	
				510995	16	Thẻ ghi nợ quốc tế	
				516294	16	Thẻ tín dụng quốc tế	
				430389	16	Thẻ tín dụng quốc tế	
				532451	16	Thẻ tín dụng quốc tế	
28	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam(*)	BIDV	970488	970418	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM,IB, Quầy, MB (qua 03 app là BIDV Smart banking, BIDV Mobile banking, Bankplus)
29	Ngân hàng TMCP Đông Á	DongABank	970406	970406	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỦ HƯỚNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
30	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VIETBANK	970433	(*) mới tham gia chiêu Ngân hàng phát hành			IB, MB, Quầy
31	Ngân hàng TMCP Kiên Long	KLB	970452	970452	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB
32	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	PGBank	970430	970430	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB
33	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	SGB	970400	970400	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM
34	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam	AGRIBANK	970405	970405	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM
35	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	PVComBank	970412	970412	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM, IB
				538742	16	Thẻ Master Credit	
				542553	16	Thẻ Master Credit	
				511962	16	Thẻ Master Credit	
				519501	16	Thẻ trả trước prepaid quốc tế	
36	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	VRB	970421	970421	16	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM
37	Ngân hàng TMCP Bản Việt	VCCB	970454	970454	16	Thẻ ghi nợ nội địa	MB
38	Ngân hàng TMCP Nam Á	NAMABANK	970428	970428	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB, MB, ATM
				524083	16	Thẻ tín dụng quốc tế	
				533147	16		
				533968	16		
				559270	16	Thẻ ghi nợ quốc tế	
				528645	16		
				516995	16		
39	Ngân hàng TNHH Indovina	IVB	888999	970434	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB
				418248	16	Thẻ ghi nợ quốc tế Visa	
				459220	16	Thẻ trả trước quốc tế Visa	

STT	TÊN NGÂN HÀNG	VIẾT TẮT	BANK_ID	BIN THỦ HƯỚNG	ĐỘ DÀI SỐ THẺ	THƯƠNG HIỆU THẺ	KÊNH TRIỂN KHAI
				413534	16	Thẻ tín dụng quốc tế Visa	
				413535	16	Thẻ tín dụng cá nhân quốc tế Visa	
				406598	16	Thẻ tín dụng doanh nghiệp quốc tế Visa	
40	Ngân hàng Wooribank	WOO	970457	970457	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB, MB, ATM, Quầy
41	Ngân hàng Co-op Bank	Co-op Bank	970446	970446	19	Thẻ ghi nợ nội địa	ATM
42	Ngân hàng TNHH MTV CIMB	CIMB	422589	422589	16	Thẻ visa ghi nợ	MB
				403950	16	Thẻ visa thanh toán	
43	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas	UOB	970458	970458	16	Thẻ ghi nợ nội địa	IB